

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
AN GIANG IMPORT AND
EXPORT COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 113 /XNK-CBTT

An Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2026
An Giang, 09 March 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

**1. Tên tổ chức/Organization name: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
AN GIANG IMPORT EXPORT COMPANY**

- Mã chứng khoán/Stock code: **AGM**
- Địa chỉ/Address: Số 01, Ngõ Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang
No. 01 Ngo Gia Tu, Hamlet 1, Long Xuyen Ward, An Giang Province
- Điện thoại/Phone: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
- E-mail: info@angimex.com

2. Nội dung thông tin công bố/Information disclosure content:

- a. Báo cáo Tài chính riêng bán niên năm 2025 đã được soát xét/Separate Semi-Annual Financial Statements for 2025 have been reviewed.

Giải trình Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2025 đã soát xét so với 06 tháng đầu năm 2024 đã soát xét/Explanation of the profit after tax for the first six months of 2025 (reviewed) compared with the profit after tax for the first six months of 2024 (reviewed)

- b. Báo cáo Tài chính Hợp nhất bán niên năm 2025 đã được soát xét/Consolidated Semi-Annual Financial Statements for 2025 have been reviewed.

Giải trình Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2025 đã soát xét so với 06 tháng đầu năm 2024 đã soát xét/Explanation of the profit after tax for the first six months of 2025 (reviewed) compared with the profit after tax for the first six months of 2024 (reviewed).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 09/03/2026 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn/> This information was published on the website of An Giang Import Export Joint Stock Company on March ..., 2025 at: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng, sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

1. Báo cáo Tài chính riêng bán niên năm 2025 đã được soát xét/The reviewed Separate Semi-Annual Financial Statements for 2025;

2. Báo cáo Tài chính hợp nhất bán niên năm 2025 đã được soát xét/*The reviewed Consolidated Semi-Annual Financial Statements for 2025;*
3. Công văn số: 114/XNK-TCKT ngày 09/03/2026 về việc giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2025 đã soát xét so với 06 tháng đầu năm 2024 đã soát xét/*Official Letter No.: 114/XNK-TCKT dated 09/03/2026 regarding the explanation of the variance in profit after tax for the first six months of 2025 (reviewed) compared with the first six months of 2024 (reviewed).*

Nơi nhận/Recipients::

- Như trên/*As above;*
- Lưu/ Filed at: VT/ Archives, Người được UQ CBTT/ Person Authorized to Disclose Information

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HĐQT
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**



LƯƠNG ĐỨC TÂM



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE**

29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 45

11/06/2025
CH
CH
Ả
/

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23/07/1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12/05/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 520300083 ngày 27/12/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600230737 cấp lần đầu ngày 27/12/2007 và thay đổi lần thứ 33 ngày 26/01/2026.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 182.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025 : 182.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Ngô Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Xay sát thóc lúa và sản xuất bột thô;
- Đánh bóng và xuất khẩu gạo;
- Mua bán lương thực và thực phẩm;
- Mua bán xe gắn máy và phụ tùng;
- Sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	Số thửa 55, tờ bản đồ 19, Xã Vĩnh Gia, Tỉnh An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Lương thực Angimex	Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành (Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex)	Tổ 8, Ấp Hòa Thới, Xã Định Mỹ, Tỉnh An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp (Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex)	Đường ĐT852, Ấp Tân Lập, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên kết:					
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang	32,96%	32,96%	32,96%	32,96%
Công ty Cổ phần Golden Paddy	Ấp Phú Hòa 2, Xã Bình Hòa, Tỉnh An Giang	29,55%	29,55%	29,55%	29,55%
Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	14 Nguyễn Văn Vĩnh, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Angimex - Furious	Số 26 Trần Hưng Đạo, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%

72
3 T
4 H
T U
K E
A T
N A
H C

Công ty Cổ phần Lương thực Angimex Quốc lộ 91, khóm Thạnh An, 60,00% 0,00% 45,00% 0,00%
phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

* Năm 2025 (Nhiệm kỳ năm 2021 -2025), kết thúc nhiệm kỳ trong kỳ họp ĐHĐCĐ ngày 22/12/2025:

Ông	Lương Đức Tâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/10/2025
Ông	Lê Tiến Thịnh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18/10/2025
Ông	Phạm Hữu Giáo	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/10/2025
Ông	Nguyễn Trung Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/10/2025
Ông	Huỳnh Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/10/2025
Ông	Chu Văn Dũng	Thành viên độc lập	
Ông	Đỗ Minh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/10/2025
Ông	Nguyễn Đoàn Mạnh Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/10/2025
Ông	Nguyễn Hữu Phú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/10/2025

* Nhiệm kỳ năm 2026 -2030

Ông	Lương Đức Tâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22/12/2025
Ông	Nguyễn Trung Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/12/2025
Ông	Huỳnh Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/12/2025
Bà	Trần Thị Cẩm Châm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/12/2025
Ông	Chu Văn Dũng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22/12/2025

Ủy Ban Kiểm toán

Ông	Chu Văn Dũng	Chủ tịch	
Ông	Đỗ Minh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/10/2025
Ông	Nguyễn Trung Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/10/2025
			Miễn nhiệm ngày 22/12/2025
Bà	Trần Thị Cẩm Châm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/12/2025

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Lương Đức Tâm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/04/2025
Ông	Nguyễn Hoàng Tiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/04/2025
			Miễn nhiệm ngày 20/10/2025
Ông	Ông Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2025
Ông	Phạm Hữu Giáo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/10/2025
Ông	Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/11/2025
			Miễn nhiệm ngày 06/01/2026

Kế toán trưởng

Bà	Trần Thị Cẩm Châm	Miễn nhiệm ngày 05/05/2025
Ông	Nguyễn Nhật Tân	Bổ nhiệm ngày 05/05/2025
		Miễn nhiệm ngày 21/10/2025
Ông	Trần Minh Trọng	Bổ nhiệm ngày 21/10/2025

Đại diện pháp luật

Ông	Lương Đức Tâm
-----	---------------



Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

IV. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

V. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VI. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025.

Duyệt, ngày 04 tháng 03 năm 2026

TM. Hội đồng Quản trị



Lương Đức Tâm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



TM. Ban Tổng Giám đốc

Huỳnh Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Số: ...087...../BCKT-TC/2026/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang, được lập ngày 04/03/2026, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Đến ngày phát hành báo cáo này, công nợ chưa được xác nhận với số tiền như sau như sau :

Phải thu khách hàng :	165.572.509.368 VND
Trả trước cho người bán :	59.382.496.624 VND
Phải thu khác :	8.846.605.765 VND
Phải trả người bán :	65.783.911.764 VND
Người mua trả tiền trước :	3.820.505.451 VND
Phải trả khác :	21.908.041.994 VND
Nhận ký quỹ ký cược :	928.733.802 VND

- Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025 là Báo cáo tài chính tự lập và chưa được soát xét bởi tổ chức kiểm toán.

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang tại ngày 30/06/2025, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh VIII.3 "Thông tin về hoạt động liên tục" trong báo cáo tài chính hợp nhất về số lỗ lũy kế tại ngày 30/06/2025 là 480.669.415.306 VND đã vượt vốn góp của chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu; Nợ phải trả lớn hơn Tổng tài sản 298.669.415.306 VND, như vậy Công ty có khả năng lâm vào tình trạng phá sản; Nợ phải trả ngắn hạn lớn Tài sản ngắn hạn là 1.087.261.204.319 VND, như vậy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty không đảm bảo. Những điều kiện này, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh VIII.3, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian tới với sự hỗ trợ tài chính từ chủ nợ, do đó Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày dựa trên giả định hoạt động liên tục.

- Tại Thuyết minh V.13, Công ty hiện đang có các khoản Nợ vay ngân hàng đã quá hạn thanh toán trên 1 năm được trình bày trên Báo cáo tài chính với số tiền là 270.348.878.280 VND. Hiện Công ty chưa tìm được nguồn tài chính để thanh toán đúng hạn các khoản nợ này.

- Tại Thuyết minh V.13, Công ty hiện đang có các khoản Nợ dài hạn đến hạn trả đã quá hạn thanh toán trên 1 năm : Nợ thuê tài chính và Nợ trái phiếu với giá trị lần lượt là 25.363.106.790 VND và 560.001.000.000 VND. Hiện Công ty chưa tìm được nguồn tài chính để thanh toán đúng hạn các khoản nợ này.

- Tại Thuyết minh V.18, Công ty hiện đang có các khoản nợ Lãi vay đã quá hạn 1 năm : Lãi vay ngân hàng, Lãi thuê tài chính và Lãi trái phiếu với giá trị lần lượt là 16.176.813.103 VND, 1.789.655.516 VND và 181.230.047.937 VND. Hiện Công ty chưa tìm được nguồn tài chính để thanh toán đúng hạn các khoản nợ này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác ký ngày 25/03/2025, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh về công nợ Phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, trái phiếu quá hạn, tình hình hoạt động của công ty con và khả năng hoạt động liên tục.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và

Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tuyết

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0624-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.821.212.213	194.399.973.410
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.756.327.774	5.751.655.784
Tiền	111		4.260.345.778	3.280.957.747
Các khoản tương đương tiền	112		2.495.981.996	2.470.698.037
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.607.491.167	156.835.411.828
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	208.058.097.678	176.053.139.187
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	117.133.294.251	146.831.683.032
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	1.700.000.000	3.280.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	76.041.220.944	73.995.711.315
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(243.325.121.706)	(243.325.121.706)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	202.248.143	10.255.254.615
Hàng tồn kho	141		6.947.777.132	19.073.109.991
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.745.528.989)	(8.817.855.376)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.255.145.129	21.557.651.183
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	82.704.772	138.496.439
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.172.440.357	21.419.154.744
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17		
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		802.995.771.796	842.492.598.470
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		213.041.016.890	213.041.016.890
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3	213.040.016.890	213.040.016.890
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216	V.6	1.000.000	1.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		386.838.316.322	443.659.962.048
Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	162.456.784.426	178.507.571.985
- Nguyên giá	222		345.644.238.376	379.994.046.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183.187.453.950)	(201.486.474.234)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	73.949.995.050	76.889.385.312
- Nguyên giá	225		91.045.137.627	91.045.137.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.095.142.577)	(14.155.752.315)
Tài sản cố định vô hình	227	V.11	150.431.536.846	188.263.004.751
- Nguyên giá	228		166.292.979.987	205.742.779.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.861.443.141)	(17.479.775.236)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.319.007.407	12.638.604.407
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	12.319.007.407	12.638.604.407
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	110.787.457.076	87.453.292.970
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		110.483.457.076	81.017.492.970
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		323.950.000	6.455.750.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		80.009.974.101	85.699.722.155
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.107.657.344	4.049.374.438
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269		76.902.316.757	81.650.347.717
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		976.816.984.009	1.036.892.571.880

305011
 CÔNG
 TÍN
 DỊCH VỤ
 KIỂM
 PHÁP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.275.486.399.315	1.280.656.318.171
I. Nợ ngắn hạn	310		1.261.082.416.532	1.266.299.869.190
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	47.030.445.149	32.285.236.062
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	69.834.577.334	70.418.731.534
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.342.606.756	1.458.668.365
Phải trả người lao động	314		385.849.192	859.710.130
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	230.262.895.649	188.267.644.231
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	26.373.507.944	26.723.324.931
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	881.895.991.891	941.785.311.320
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		579.068.125	579.068.125
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.377.474.492	3.922.174.492
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		14.403.982.783	14.356.448.981
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337	V.19	1.093.733.802	945.200.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	12.075.150.965	12.075.150.965
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.235.098.016	1.336.098.016
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(298.669.415.306)	(243.763.746.291)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	(298.669.415.306)	(243.763.746.291)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412			
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418			
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(480.669.415.306)	(425.763.746.291)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(409.149.349.809)	(165.969.126.260)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(71.520.065.497)	(259.794.620.031)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		976.816.984.009	1.036.892.571.880

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2026
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

LÊ HUỲNH TUYẾT NHI

TRẦN MINH TRỌNG

LƯƠNG ĐỨC TÂM



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.504.938.901	150.904.618.905
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			11.517.975
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	15.504.938.901	150.893.100.930
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	20.050.436.719	150.037.978.984
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(4.545.497.818)	855.121.946
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	17.479.017.307	7.970.057.853
Chi phí tài chính	22	VI.5	43.056.080.486	59.991.952.713
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		42.340.903.189	46.729.374.209
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.704.134.060)	1.886.841.185
Chi phí bán hàng	25	VI.8	263.288.736	3.919.430.100
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	12.704.286.968	46.083.233.193
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(45.794.270.761)	(99.282.595.022)
Thu nhập khác	31	VI.6	108.000.401	1.303.885.471
Chi phí khác	32	VI.7	25.810.330.683	340.260.211
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(25.702.330.282)	963.625.260
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(71.496.601.043)	(98.318.969.762)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	23.464.454	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(71.520.065.497)	(98.318.969.762)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(71.520.065.497)	(98.318.969.762)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(3.930)	(5.402)

Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



LÊ HUỖNH TUYẾT NHI



TRẦN MINH TRỌNG



LƯƠNG ĐỨC TÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(71.496.601.043)	(98.318.969.762)
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.548.120.316	11.481.172.965
- Các khoản dự phòng	03		(2.072.326.387)	17.206.195.000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.721.485.544	11.101.852.590
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.281.426.774)	(9.169.891.072)
- Chi phí lãi vay	06		42.340.903.189	46.729.374.209
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(60.711.138.000)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(70.950.983.155)	(20.970.266.070)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		9.894.635.048	(17.904.562.448)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		12.125.332.859	(3.420.381.950)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		13.786.833.286	48.469.021.490
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		997.508.761	5.186.417.835
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(60.364.403)	(9.560.474.905)
- Thuế TNDN đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(544.700.000)	(285.882.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.751.737.604)	1.513.871.222
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(170.000.000)	(17.056.328.589)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36.394.283.949	28.126.648.380
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.580.000.000	8.828.400.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.652.583.311)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.131.800.000	15.085.636.452
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.271.457	1.177.902.284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		42.329.772.095	36.162.258.527

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		15.738.938.480	32.138.500.811
Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.316.466.825)	(68.434.511.007)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			(2.413.901.585)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.577.528.345)	(38.709.911.781)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.000.506.146	(1.033.782.032)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	5.751.655.784	7.362.686.712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.165.844	4.022.093
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	6.756.327.774	6.332.926.773

Người lập biểu

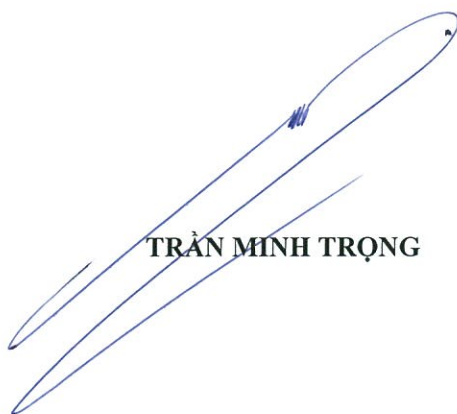
Kế toán trưởng

Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



LÊ HUỖNH TUYẾT NHI



TRẦN MINH TRỌNG



LƯƠNG ĐỨC TÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23/07/1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12/05/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 520300083 ngày 27/12/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600230737 cấp lần đầu ngày 27/12/2007 và thay đổi lần thứ 33 ngày 26/01/2026.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 182.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025 : 182.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Ngô Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2025 : 11 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Xay sát thóc lúa và sản xuất bột thô;
- Đánh bóng và xuất khẩu gạo;
- Mua bán lương thực và thực phẩm;
- Mua bán xe gắn máy và phụ tùng;
- Sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	Số thửa 55, tờ bản đồ 19, Xã Vĩnh Gia, Tỉnh An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Lương thực Angimex	Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành (Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex)	Tổ 8, Ấp Hòa Thới, Xã Định Mỹ, Tỉnh An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Đồng Tháp (Công ty con của Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex)	Đường ĐT852, Ấp Tân Lập, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Công ty liên kết:

Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang	32,96%	32,96%	32,96%	32,96%
Công ty Cổ phần Golden Paddy	Ấp Phú Hòa 2, Xã Bình Hòa, Tỉnh An Giang	29,55%	29,55%	29,55%	29,55%
Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	14 Nguyễn Văn Vĩnh, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Angimex - Furious	Số 26 Trần Hưng Đạo, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	Quốc lộ 91, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang	60,00%	0,00%	45,00%	0,00%

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản (nếu có).
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

- Máy móc, thiết bị	05 - 25	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 20	năm

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

- Máy móc, thiết bị	15	năm
---------------------	----	-----

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (Từ 22 - 44 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

11. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

1172
NG
TNH
VỤ T
INH V
KIỂM
PHIA I
T.P

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

26. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

305011
CÔNG
TN
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
TOÁN
PHI
V - T.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.593.887	7.073.169
- Tiền gửi ngân hàng	4.202.009.880	3.241.884.578
+ Tiền gửi (VND)	4.001.513.356	3.079.289.076
+ Tiền gửi (USD)	200.496.524	162.595.502
+ Tiền gửi (EUR)		
- Tiền đang chuyển		32.000.000
- Các khoản tương đương tiền	2.495.981.996	2.470.698.037
Cộng	6.756.327.774	5.751.655.784

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	198.571.467.675	168.496.452.384
Công ty Cổ Phần APC Holding	67.886.636.382	59.378.512.882
Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ	19.924.000.000	19.924.000.000
Công ty TNHH Khánh Tây Đô (*)	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty TNHH Hateco Group	24.100.000.000	24.100.000.000
Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG	30.966.407.000	30.966.407.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phúc An Nông	14.245.000.000	
Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến	10.718.290.060	
Các đối tượng khác	13.731.134.233	17.127.532.502
2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9.486.630.003	7.556.686.803
Công ty TNHH Angimex - Furious	521.763.953	851.763.953
Bà Trần Thị Cẩm Châm	1.129.971.600	
Ông Huỳnh Thanh Tùng	1.129.971.600	
Công ty Cổ Phần Golden Paddy	6.704.922.850	6.704.922.850
Cộng	208.058.097.678	176.053.139.187

Ghi chú :

(*) Khoản nợ liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp. Vào ngày 20/02/2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 207/NQ-HĐQT thông qua việc chuyển nhượng 100% vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp. Vào ngày 10/02/2023, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng 96% vốn góp nêu trên cho Công ty TNHH Khánh Tây Đô theo Hợp đồng chuyển nhượng số 94/HĐCNPVG-CTY DASCO. Tại ngày 31/12/2023 Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp không còn là công ty con của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang. Tuy nhiên đến ngày 31/12/2025 Công ty TNHH Khánh Tây Đô chưa thực hiện thanh toán khoản chuyển nhượng vốn góp theo thỏa thuận của Hợp đồng nêu trên với số tiền còn nợ là 17.000.000.000 VND tương ứng 34% giá mua.

Ngày 08/01/2024, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang đã nộp đơn tố giác tội phạm đối với Công ty TNHH Khánh Tây Đô đến cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an Tỉnh Đồng Tháp. Trường hợp Công ty TNHH Khánh Tây Đô vẫn không thanh toán nợ, Công ty sẽ thu hồi phần vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp tương ứng với số nợ không đòi được.

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn	116.658.964.434	146.594.518.123
Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	50.040.390.000	50.040.390.000
Bà Từ Thị Hồng Thanh (1)	24.500.000.000	24.500.000.000
Ông Lê Quang Nhuận (2)	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Giáp Phát (3)	15.506.706.000	15.506.706.000
Công ty Cổ phần APC Holdings		23.437.533.490
Các đối tượng khác	6.611.868.434	13.109.888.633
3.2. Dài hạn	213.040.016.890	213.040.016.890
Bà Huỳnh Thị Thúy Vy (4)	179.040.016.890	179.040.016.890
Ông Lư Minh Sĩ (5)	34.000.000.000	34.000.000.000
3.3. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	474.329.817	237.164.909
Công ty Cổ phần An Trường An	474.329.817	237.164.909
Cộng	330.173.311.141	359.871.699.922

Ghi chú :

- (1) Khoản ứng tiền theo hợp đồng hợp tác số 01/2021/CBLT-CN ngày 20/12/2021 với Bà Từ Thị Hồng Thanh để thực hiện thu mua lúa gạo (tổng ứng 62.000.000.000 VND, đã hoàn ứng 37.500.000.000 VND). Hiện nay, công nợ nêu trên đã quá hạn thanh toán và được Bà Từ Thị Hồng Thanh cam kết thế chấp bằng quyền sử dụng đất và nhà kho theo hợp đồng mua bán tài sản đấu giá theo số công chứng 279 ngày 17/08/2021 (giá trúng thầu 11.512.000.000 VND) nhưng Công ty chưa nắm giữ được tài sản đảm bảo này. Công ty đã nộp hồ sơ khởi kiện tại Tòa án nhân dân Thành phố Long Xuyên và đến ngày 23/01/2024, Tòa án Nhân dân Thành phố Long Xuyên ban hành Quyết định số 55/2024/QĐXXST-ĐS đưa vụ án ra xét xử. Đến ngày 12/03/2024, Tòa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, buộc bà Từ Thị Hồng Thanh có trách nhiệm trả lại số tiền 24.500.000.000 VND nêu trên. Tuy nhiên, đến thời điểm lập bản báo cáo này, Công ty vẫn chưa thu được tiền từ bà Từ Thị Hồng Thanh.
- (2) Khoản ứng trước tại ngày 24/03/2022 cho Ông Lê Quang Nhuận, căn cước công dân số 089085000196 cấp ngày 27/3/2018 tại Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư, thường trú tại 678 Kinh Dương Vương, An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh số tiền 20.000.000.000 VND thông qua tài khoản của bên thụ hưởng số 1018103503 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) – Chi nhánh Phú Nhuận. Đây là khoản tạm ứng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất có diện tích là 11.300 m2 tại xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Tuy nhiên, đến nay Ông Lê Quang Nhuận đã không tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất nêu trên cho Công ty cũng không hoàn trả lại cho Công ty số tiền đã nhận ứng trước. Ngày 15/03/2024, Công ty đã làm đơn tố cáo gửi Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh để xử lý vụ việc. Tuy nhiên, đến nay vụ việc vẫn chưa được xử lý.
- (3) Trong năm 2023, Công ty ứng tiền mua dây chuyền máy móc thiết bị cho nhà máy Sa Đéc, Đồng Tháp cho Công ty TNHH Sản xuất Giáp Phát số tiền là 24.023.450.000 VND. Công ty Giáp Phát đã thực hiện một số hạng mục nhưng không xuất hóa đơn cho Công ty. Năm 2024, Công ty tự nghiệm thu các hạng mục này theo giá trị thực tế thu được ghi tăng TSCĐ số tiền 8.516.744.000 VND. Số còn lại, đến nay khó thu hồi.
- (4) Khoản trả trước đối với Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng khác với Bà Huỳnh Thị Thúy Vy đối với 6 thửa đất theo Hợp đồng số 01/2021/HĐĐC ngày 26/12/2021 và phụ lục Hợp đồng số 01/2022/HĐĐC/PL01 ngày 21/07/2022.
- Nhà máy Hoàng Long tại Đồng Tháp trực thuộc Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex đặt tại ấp An Ninh xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp đều liên quan đến 06 thửa đất và tài sản gắn liền trên đất nêu trên và đang được Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để sang tên Công ty theo Công văn số 531/STNMT-QLĐĐ ngày 14/02/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp
- (5) Khoản trả trước 14 tỷ đồng đối với Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất có diện tích 17.831 m2 tại Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 19, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang với ông Lư Minh Sĩ theo Biên bản thỏa thuận ngày 25/12/2021. Tài sản này hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng BIDV cho khoản vay của Công ty.
- Khoản ứng trước 20 tỷ đồng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 02/HĐ – CBLT ngày 29/03/2022. Đến nay, việc chuyển nhượng này chưa hoàn tất thủ tục sang tên.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>149.733.838.000</i>	<i>(39.250.380.923)</i>	<i>110.483.457.077</i>	<i>104.576.148.000</i>	<i>(23.558.655.030)</i>	<i>81.017.492.970</i>
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	2.951.148.000	33.556.250.960	36.507.398.960	2.951.148.000	33.810.602.792	36.761.750.792
Công ty Cổ phần Golden Paddy	32.500.000.000	(32.500.000.000)		32.500.000.000	(32.500.000.000)	
Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	9.800.000.000	(9.800.000.000)		9.800.000.000	(9.800.000.000)	
Công ty TNHH Angimex - Furious	59.325.000.000	(15.671.014.432)	43.653.985.568	59.325.000.000	(15.069.257.822)	44.255.742.178
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex (*)	45.157.690.000	(14.835.617.451)	30.322.072.549			
<i>b. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	<i>323.950.000</i>	<i>(19.950.000)</i>	<i>304.000.000</i>	<i>6.455.750.000</i>	<i>(19.950.000)</i>	<i>6.435.800.000</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp - DASACO	304.000.000		304.000.000	304.000.000		304.000.000
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang				6.131.800.000		6.131.800.000
HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	19.950.000	(19.950.000)		19.950.000	(19.950.000)	
Cộng	150.057.788.000	(39.270.330.923)	110.787.457.077	111.031.898.000	(23.578.605.030)	87.453.292.970

(*) Trong năm 2025, Công ty đã tái cơ cấu lại Công ty TNHH Lương thực Angimex, thoái vốn hạ mức đầu tư từ 100% xuống còn 45% và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lương thực Angimex.



5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Lê Phúc Khang (*)	1.700.000.000	1.700.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex		1.580.000.000
Cộng	1.700.000.000	3.280.000.000

Ghi chú:

Theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐTD/2022 ngày 11/01/2022, thời hạn cho vay 4 tháng, lãi suất 8%/năm.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Ngắn hạn				
- Tạm ứng (*)	32.621.852.744		35.754.714.293	
- Ký cược, ký quỹ	23.592.944			
- Phải thu ngắn hạn khác (**)	43.300.702.619	(34.444.858.418)	38.142.662.212	(34.444.858.418)
- Phải trả khác	95.072.637		98.334.810	
Cộng	76.041.220.944	(34.444.858.418)	73.995.711.315	(34.444.858.418)

Ghi chú :

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
(*) Tạm ứng tại ngày 30/06/2025 bao gồm :		
Ông Nguyễn Hoàng Tiến	2.681.052.000	-
Bà Lương Đặng Xuân	29.470.800.744	29.470.800.744
Bà Huỳnh Thị Thúy Vy	470.000.000	470.000.000
Ông Vũ Ngọc Long		4.540.000.000
Nhân viên khác	-	1.273.913.549
Cộng	32.621.852.744	35.754.714.293
(**) Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 30/06/2025 bao gồm :		
Thuế GTGT của tài sản góp vốn	5.363.636.364	5.363.636.364
Công ty Bảo hiểm MIC Thống Nhất	1.879.394.000	1.879.394.000
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM	1.117.989.223	1.117.989.223
Cục Thuế An Giang	31.849.737	31.849.737
Chi cục Thi hành án Dân sự TP. Sa Đéc	63.213.000	63.213.000
Ông Đặng Văn Tâm	11.091.100.000	11.091.100.000
Ông Lê Đỗ Tuấn Anh	6.727.101.800	6.727.101.800
Ông Trần Tấn Lực	11.000.000.000	11.000.000.000
Ông Vũ Ngọc Long	4.540.000.000	
Phải thu các đối tượng khác	1.486.418.495	868.378.088
Cộng	43.300.702.619	38.142.662.212

7 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	249.015.045.155	5.689.923.449	249.015.045.155	5.689.923.449
<i>Chi tiết:</i>				
+ Phải thu khách hàng	100.635.984.687	5.569.394.299	100.635.984.687	5.569.394.299
+ Phải thu khác	34.515.858.418	71.000.000	34.515.858.418	71.000.000
+ Trả trước cho người bán	113.863.202.050	49.529.150	113.863.202.050	49.529.150
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	249.015.045.155	5.689.923.449	249.015.045.155	5.689.923.449

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	395.849.957	(361.369.226)	1.780.870.366	(416.095.320)
- Công cụ, dụng cụ	6.516.603.834	(6.379.363.617)	7.854.199.617	(7.453.770.043)
- Chi phí SXKD dở dang				
- Thành phẩm	4.796.146	(4.796.146)	6.845.549.600	(947.990.013)
- Hàng hóa	6.576.434		2.592.490.408	
- Hàng hóa gửi bán				
Cộng	6.947.777.132	(6.745.528.989)	19.073.109.991	(8.817.855.376)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 6.745.528.989 VND
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2025: không

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản dở dang	12.319.007.407	12.638.604.407
Xây dựng cơ bản dở dang (Hệ thống thùng chứa băng tải Nhà máy Long Xuyên, Nhà máy Đa Phước)	1.117.000.000	1.117.000.000
Công trình Lương An Trà	7.407.407.407	7.407.407.407
Hạ tầng kỹ thuật	48.560.000	368.157.000
Dây chuyền xát trắng, lau bóng gạo 12-15 tấn/h	3.746.040.000	3.746.040.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Cộng	12.319.007.407	12.638.604.407

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	137.362.501.661	218.979.875.977	6.778.658.594	16.873.009.987		379.994.046.219
Số tăng trong kỳ	170.000.000					170.000.000
- Mua trong kỳ	170.000.000					170.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	25.898.696.028	7.653.150.253	506.216.455	461.745.107		34.519.807.843
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	5.312.835.000	7.210.400.253	506.216.455	461.745.107		13.491.196.815
- Giảm khác	20.585.861.028	442.750.000				21.028.611.028
Số dư cuối kỳ	111.633.805.633	211.326.725.724	6.272.442.139	16.411.264.880		345.644.238.376
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	73.980.393.704	114.842.989.428	5.473.962.005	7.189.129.097		201.486.474.234
Số tăng trong kỳ	1.478.835.000	4.875.213.481	102.481.609	586.269.014		7.042.799.104
- Khấu hao trong kỳ	1.478.835.000	4.875.213.481	102.481.609	586.269.014		7.042.799.104
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	16.964.943.127	7.408.914.699	506.216.455	461.745.107		25.341.819.388
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	672.061.386	7.210.400.253	506.216.455	461.745.107		8.850.423.201
- Giảm khác	16.292.881.741	198.514.446				16.491.396.187
Số dư cuối kỳ	58.494.285.577	112.309.288.210	5.070.227.159	7.313.653.004		183.187.453.950
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	63.382.107.957	104.136.886.549	1.304.696.589	9.683.880.890		178.507.571.985
Tại ngày cuối kỳ	53.139.520.056	99.017.437.514	1.202.214.980	9.097.611.876		162.456.784.426

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay - VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 93.068.349.070 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý - VND



11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	204.298.767.987		1.444.012.000			205.742.779.987
Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	39.276.000.000		173.800.000			39.449.800.000
- Thanh lý, nhượng bán	39.276.000.000					39.276.000.000
- Giảm khác			173.800.000			173.800.000
Số dư cuối kỳ	165.022.767.987		1.270.212.000			166.292.979.987
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.543.408.609		936.366.627			17.479.775.236
Số tăng trong kỳ	1.883.360.224		54.516.740			1.937.876.964
- Khấu hao trong kỳ	1.883.360.224		54.516.740			1.937.876.964
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	3.466.272.215		89.936.844			3.556.209.059
- Thanh lý, nhượng bán	3.466.272.215					3.466.272.215
- Giảm khác			89.936.844			89.936.844
Số dư cuối kỳ	14.960.496.618		900.946.523			15.861.443.141
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	187.755.359.378		507.645.373			188.263.004.751
Tại ngày cuối kỳ	150.062.271.369		369.265.477			150.431.536.846

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12.147.526.058 VND
261.375.000 VND



12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ thuê tài chính khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		91.045.137.627				91.045.137.627
Số tăng trong kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		91.045.137.627				91.045.137.627
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		14.155.752.315				14.155.752.315
Số tăng trong kỳ		2.939.390.262				2.939.390.262
- Khấu hao trong kỳ		2.939.390.262				2.939.390.262
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		17.095.142.577				17.095.142.577
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		76.889.385.312				76.889.385.312
Tại ngày cuối kỳ		73.949.995.050				73.949.995.050

Ghi chú:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ : không
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm : không
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được quyền mua tài sản : không

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1. Vay ngắn hạn

Đối tượng	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bắc An Giang (VND)	9.510.000.000	9.510.000.000		74.711.138.000	84.221.138.000	84.221.138.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bắc An Giang (USD)	270.348.878.280	270.348.878.280	7.399.346.916	477.829.251	263.427.360.615	263.427.360.615
Vay cá nhân - Nhân viên Công ty Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phúc An Nông	552.963.253	552.963.253	1.442.529.523	5.338.637.624 2.499.999.950	4.449.071.354 2.499.999.950	4.449.071.354 2.499.999.950
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	14.270.000.000	14.270.000.000	14.270.000.000			
b. Nợ dài hạn đến hạn trả						
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM	25.363.106.790	25.363.106.790			25.363.106.790	25.363.106.790
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM	1.850.043.568	1.850.043.568	26.408.957		1.823.634.611	1.823.634.611
Trái phiếu AGM2123001	350.000.000.000	350.000.000.000			350.000.000.000	350.000.000.000
Trái phiếu AGM2223001	210.001.000.000	210.001.000.000			210.001.000.000	210.001.000.000
Cộng	881.895.991.891	881.895.991.891	23.138.285.396	83.027.604.825	941.785.311.320	941.785.311.320

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/548402/HĐTD ngày 01/10/2022	Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	9.510.000.000	Tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty
	Cá nhân - nhân viên Công ty	Theo từng hợp đồng cụ thể (dưới 12 tháng)	Theo từng hợp đồng cụ thể (từ 2% đến 12%)	270.348.878.280 552.963.253	Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 01 Ngô Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Hợp đồng vay vốn số 1203/2025/HĐVV ngày 12/03/2025	Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	6 tháng	12% / năm	14.270.000.000	Tín chấp
Hợp đồng 74/2021/CN.MN-CTTC và Hợp đồng 75/2021/CN.MN-CTTC ngày 22/11/2021	Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM	60 tháng	8% / năm	25.363.106.790	MMTB hình thành từ hợp đồng thuê tài chính
Hợp đồng 59/2021/CN.MN-CTTC ngày 07/10/2021	Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM	36 tháng	8,5% / năm	1.850.043.568	MMTB hình thành từ hợp đồng thuê tài chính
Trái phiếu AGMH2123001 (*)				350.000.000.000	
Trái phiếu AGMH2223001 (**)				210.001.000.000	
Cộng				881.895.991.891	

Ghi chú

(*) Trái phiếu được phát hành trên cơ sở Nghị quyết số 69/NQ-HĐQT ngày 08/11/2021, Nghị quyết số 101/NQ-HĐQT ngày 22/12/2021 và Nghị Quyết số 102/NQ-HĐQT ngày 24/12/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang.

Loại trái phiếu	: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo
Hình thức phát hành	: Bút toán ghi sổ
Mã trái phiếu	: AGMH2123001
Mệnh giá	: 1.000.000 VND / trái phiếu
Số lượng trái phiếu	: 350.000 trái phiếu
Giá trị phát hành	: 350.000.000.000 VND
Ngày phát hành	: 09/11/2021
Ngày hoàn tất việc chào bán	: 03/01/2022
Ngày đáo hạn	: 09/11/2023
Mục đích phát hành trái phiếu	: Mua nhà máy gạo tại Đồng Tháp để mở rộng hoạt động sản xuất chế biến gạo
Lãi suất	: 7% / năm
Kỳ hạn trái phiếu	: 24 tháng
Kỳ tính lãi	: 3 tháng / 1 lần
Đơn vị tư vấn phát hành	: Công ty Cổ phần chứng khoán Beta
Tài sản đảm bảo	: Các Quyền sử dụng đất và các quyền phát sinh của các tài sản này thuộc sở hữu cá nhân và pháp nhân ngoài Công ty
Giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm phát hành	: 485.115.000.000 VND
Thời gian giải ngân trái phiếu thực tế	: 09/11/2021
Tình hình sử dụng vốn thu được từ việc phát hành trái phiếu	
+ Đầu tư mua nhà máy gạo tại Đồng Tháp	: 200.085.251.397 VND



+ Phí quản lý tài sản thế chấp đảm bảo cho phát hành trái phiếu AGMH2123001	:	2.200.000.000 VND
+ Đặt cọc cho bà Huỳnh Thị Thủy Vy theo Hợp đồng số 01/2021/HĐĐC ngày 26/12/2021 và phụ lục Hợp đồng số 01/2022/HĐĐC/PL01 ngày 21/07/2022	:	147.720.000.000 VND
Thanh toán gốc trái phiếu	:	0 VND
(**) Trái phiếu được phát hành trên cơ sở Nghị quyết số 132/NQ-HĐQT ngày 03/02/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang		
Loại trái phiếu	:	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo
Hình thức phát hành	:	Bút toán ghi sổ
Mã trái phiếu	:	AGMH2223001
Mệnh giá	:	1.000.000 VND / trái phiếu
Số lượng trái phiếu	:	300.000 trái phiếu
Giá trị phát hành	:	300.000.000.000 VND
Ngày phát hành	:	14/03/2022
Ngày hoàn tất việc chào bán	:	06/04/2022
Ngày đáo hạn	:	14/09/2023 - Gia hạn 14/09/2024
Mục đích phát hành trái phiếu	:	Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex nhằm bổ sung vốn lưu động và nâng cao năng lực sản xuất, chế biến gạo.
Lãi suất	:	12% / năm
Kỳ hạn trái phiếu	:	18 tháng
Kỳ tính lãi	:	3 tháng / 1 lần
Đơn vị tư vấn phát hành	:	Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt
Tài sản đảm bảo	:	Các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu cá nhân và pháp nhân ngoài Công ty
Giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm phát hành	:	337.151.684.219 VND
Thời gian giải ngân trái phiếu thực tế	:	14/03/2022
Tình hình sử dụng vốn thu được từ việc phát hành trái phiếu		
Góp vốn cho Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	:	300.000.000.000 VND
Thanh toán gốc trái phiếu	:	(89.999.000.000) VND

13.2. Dài hạn

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM	12.075.150.965	12.075.150.965		0	12.075.150.965	12.075.150.965
Cộng	12.075.150.965	12.075.150.965			12.075.150.965	12.075.150.965

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng 74/2021/CN.MN-CTTC và Hợp đồng 75/2021/CN.MN-CTTC ngày 22/11/2021	Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP HCM	60 tháng	8% / năm	12.075.150.965	MMTB hình thành từ hợp đồng thuê tài chính
Cộng				12.075.150.965	

13.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống Trên 1 năm đến dưới 5 năm Trên 5 năm				11.602.379.088	4.584.537.983	7.017.841.105

13.4. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : 27.213.150.358 VND

13.5. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan :
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex 14.270.000.000 VND

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
14.1. Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	23.204.000	38.407.417
- CCDC xuất dùng	4.677.454	
- Chi phí khác	54.823.318	100.089.022
Cộng	82.704.772	138.496.439
14.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	33.550.953	87.353.937
- Chi phí san lấp mặt bằng	2.723.228.966	2.767.635.824
- Chi phí khác	350.877.425	1.194.384.677
Cộng	3.107.657.344	4.049.374.438

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
15.1. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Ánh Minh	4.130.740.800	4.130.740.800	4.130.740.800	4.130.740.800
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	2.143.825.369	2.143.825.369	1.869.630.489	1.869.630.489
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Lê Phúc Khang	5.056.102.000	5.056.102.000	5.056.102.000	5.056.102.000
Công ty TNHH MTV TM Minh Thư			10.400.659.410	10.400.659.410
Công ty TNHH Liên Hoa Đồng Tiến			5.110.000.000	5.110.000.000
Các đối tượng khác	5.000.930.379	5.000.930.379	3.045.103.363	3.045.103.363
15.2. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	30.698.846.601	30.698.846.601		
Công ty TNHH Angimex Furious			2.673.000.000	2.673.000.000
Cộng	47.030.445.149	47.030.445.149	32.285.236.062	32.285.236.062

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
16.1. Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	40.080.000.000	40.080.000.000	40.080.000.000	40.080.000.000
Công ty TNHH Toccoo Việt Nam	6.134.000.000	6.134.000.000	6.134.000.000	6.134.000.000
Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	3.489.395.139	3.489.395.139	3.489.395.139	3.489.395.139
Carolina Marketing	1.177.415.750	1.177.415.750	1.177.415.750	1.177.415.750
Các đối tượng khác	18.953.766.445	18.953.766.445	2.075.920.645	2.075.920.645
16.2. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần GKM Holdings			17.462.000.000	17.462.000.000
Cộng	69.834.577.334	69.834.577.334	70.418.731.534	70.418.731.534

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng		407.181.818		407.181.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp		23.464.454		23.464.454
Thuế thu nhập cá nhân	160.871.172	62.027.952	51.356.321	171.542.803
Tiền thuê đất+Thuế sử dụng đất	1.297.797.193	831.460.612	1.388.840.124	740.417.681
Thuế môn bài		18.000.000	18.000.000	
Cộng	1.458.668.365	1.342.134.836	1.458.196.445	1.342.606.756

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	199.196.516.555	157.273.940.029
- Chi phí trích trước khác	31.066.379.094	30.993.704.202
Cộng	230.262.895.649	188.267.644.231

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
19.1. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.833.922.162	1.968.079.962
- BHXH, BHYT, BHTN	45.214.671	3.840.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	24.494.371.111	24.751.404.969
Cộng	26.373.507.944	26.723.324.931
19.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	928.733.802	720.200.000
Cộng	928.733.802	720.200.000

(*) Các khoản phải trả phải nộp khác tại ngày 30/06/2025/2025 bao gồm :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần APC HOLDINGS	18.269.040.300	18.269.040.300
Phải trả cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Bà Lê Chu Thùy Quyên	2.600.000.000	2.600.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.207.752.018	1.464.785.876
Cộng	24.494.371.111	24.751.404.969

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	182.000.000.000				(160.173.420.802)		21.826.579.198
- Tăng vốn trong kỳ trước							
- Lãi trong kỳ trước							
- Tăng khác (thoái vốn công ty con)					3.217.346.276		3.217.346.276
- Phân phối lợi nhuận							
- Lỗ trong kỳ trước					(98.318.969.762)		(98.318.969.762)
- Giảm khác (thoái vốn công ty liên kết)					(9.013.051.734)		(9.013.051.734)
Số dư cuối kỳ trước	182.000.000.000				(264.288.096.022)		(82.288.096.022)
Số dư đầu năm nay	182.000.000.000				(425.763.746.291)		(243.763.746.291)
- Tăng vốn trong kỳ này							
- Lãi trong kỳ này							
- Tăng khác (thoái vốn công ty con)					16.614.396.482		16.614.396.482
- Phân phối lợi nhuận							
- Lỗ trong kỳ này					(71.520.065.497)		(71.520.065.497)
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	182.000.000.000				(480.669.415.306)		(298.669.415.306)

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	182.000.000.000	100%	182.000.000.000
Cộng		182.000.000.000		182.000.000.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ : không có
- Số lượng cổ phiếu quỹ : không có

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	182.000.000.000	182.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000

- Cổ tức lợi nhuận đã chi

20.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.200.000	18.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.200.000	18.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	18.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

20.5. Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

20.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	7.738,19	6.439,17
- EUR		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	12.147.279.035	150.735.967.477
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.357.659.866	168.651.428
Cộng	15.504.938.901	150.904.618.905

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		11.517.975
Cộng		11.517.975

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	13.889.565.913	149.894.369.252
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	6.160.870.806	143.609.732
Cộng	20.050.436.719	150.037.978.984

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.271.457	51.212.715
- Lãi bán các khoản đầu tư	17.425.699.648	7.730.929.660
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.618.386	187.915.478
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	427.816	
Cộng	17.479.017.307	7.970.057.853

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	42.340.903.189	46.729.374.209
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		1.731.756.752
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		220.978.600
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.721.485.544	11.101.852.590
- Dự phòng / (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(7.010.040.618)	
- Chi phí tài chính khác	3.732.371	207.990.562
Cộng	43.056.080.486	59.991.952.713

6. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		342.676.862
- Hoàn nhập chi phí trích thừa		
- Các khoản khác	108.000.401	961.208.609
Cộng	108.000.401	1.303.885.471

7 . CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý TSCĐ, CCDC
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính
- Điều chỉnh thuế
- Các khoản khác
- Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
25.578.225.478	
100.743.043	
14.463.642	
116.898.520	340.260.211
25.810.330.683	340.260.211

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.1. Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Kỳ này	Kỳ trước
138.440.152	
	543.642.508
14.444.300	1.703.930.100
109.874.284	762.797.816
530.000	909.059.676
263.288.736	3.919.430.100

Cộng

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Lợi thế thương mại
- Chi phí khác bằng tiền

78.138.537	
422.070.201	1.114.490.604
1.620.299.272	3.196.292.346
984.188.867	3.913.016.985
	12.323.099
	17.153.695.000
3.667.358.191	14.411.716.764
4.748.030.960	4.748.030.960
1.184.200.940	1.533.667.435
12.704.286.968	46.083.233.193

Cộng

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Kỳ này	Kỳ trước
216.578.689	44.318.281.919
422.070.201	
1.634.743.572	12.231.645.152
22.558.160.934	11.481.172.965
3.772.385.202	11.449.507.746
1.184.730.940	2.219.994.524
29.788.669.538	81.700.602.306

Cộng

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Kỳ này	Kỳ trước
23.464.454	
23.464.454	

Cộng

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(71.520.065.497)	(98.318.969.762)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(71.520.065.497)	(98.318.969.762)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.930)	(5.402)

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 3.898.515.683 VND và 5.608,77 USD do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (phong tỏa đảm bảo thi hành án)

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Kỳ này
15.738.938.480

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Kỳ này
22.316.466.825



VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh :

Khoản mục	Bán thành phẩm, hàng hoá	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	12.147.279.035	3.357.659.866	15.504.938.901
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.147.279.035	3.357.659.866	15.504.938.901
Giá vốn	13.889.565.913	6.160.870.806	20.050.436.719
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	13.889.565.913	6.160.870.806	20.050.436.719
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(1.742.286.878)	(2.803.210.940)	(4.545.497.818)
Doanh thu hoạt động tài chính			17.479.017.307
Chi phí tài chính			43.056.080.486
Phần lãi / (lỗ) trong công ty liên kết			(2.704.134.060)
Chi phí bán hàng			263.288.736
Chi phí quản lý doanh nghiệp			12.704.286.968
Thu nhập khác			108.000.401
Chi phí khác			25.810.330.683
Chi phí thuế TNDN hiện hành			23.464.454
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
Tổng lợi nhuận sau thuế			(71.520.065.497)
Tổng chi phí mua tài sản			
Tài sản bộ phận			
Tài sản bộ phận phân bổ			866.029.526.933
Tài sản không phân bổ			110.787.457.076
Tổng tài sản			976.816.984.009
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp			
Nợ phải trả bộ phận phân bổ			381.515.256.459
Nợ phải trả không phân bổ			893.971.142.856
Tổng cộng nợ			1.275.486.399.315

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Tiền lương và thù lao	Kỳ này
Ông Nguyễn Hoàng Tiến	127.604.849
Ông Lương Đức Tâm	216.115.000
Bà Trần Thị Cẩm Châm	140.588.500
Ông Nguyễn Nhật Tân	30.236.735
Cộng	514.545.084

Giao dịch khác :

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Ông Huỳnh Thanh Tùng	Chuyển nhượng vốn góp AF	1.255.524.000
	Thu tiền chuyển nhượng vốn góp AF	125.552.400
Bà Trần Thị Cẩm Châm	Chuyển nhượng vốn góp AF	1.255.524.000
	Thu tiền chuyển nhượng vốn góp AF	125.552.400
Ông Nguyễn Hoàng Tiến	Tạm ứng	3.185.579.118
	Hoàn tạm ứng	504.527.118

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau

Bên liên quan	Nội dung	Số dư
Ông Huỳnh Thanh Tùng	Phải thu khách hàng	1.129.971.600
Bà Trần Thị Cẩm Châm	Phải thu khách hàng	1.129.971.600
Ông Nguyễn Hoàng Tiến	Tạm ứng	2.681.052.000

2.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác: không phát sinh**2.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên kết	32,96%
Công ty Cổ phần Golden Paddy	Công ty liên kết	29,55%
Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	Công ty liên kết	49,00%
Công ty TNHH Angimex - Furious	Công ty liên kết	49,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	Công ty liên kết	45,00%
Công ty Cổ phần An Trường An	Tổ chức có liên quan người nội bộ	0,00%
Công ty Cổ phần GKM Holdings	Tổ chức có liên quan người nội bộ	0,00%

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Angimex - Furious	Bán hàng hoá, dịch vụ	1.000.000.000
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Bán hàng hoá, dịch vụ	769.954.680
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	Bán hàng hoá, dịch vụ	47.685.000
	Mua hàng hoá, dịch vụ	1.182.450.000
	Nhận tiền vay	14.270.000.000
Công ty Cổ phần An Trường An	Thanh toán hợp đồng xây dựng	237.164.908
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Thoái vốn	6.131.800.000
Công ty Cổ phần GKM Holdings	Hoàn trả công nợ	17.462.000.000

011729
CÔNG TY
TNHH
H VU TƯ V
HÌNH KẾ T
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
T.P HỒ C

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số dư
Công ty TNHH Angimex - Furious	Phải thu khách hàng	521.763.953
Công ty Cổ Phần Golden Paddy	Phải thu khách hàng	6.704.922.850
Công ty Cổ phần An Trường An	Trả trước cho người bán	474.329.817
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	Phải trả người bán	30.698.846.601
	Vay ngắn hạn	14.270.000.000

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

a . Về tài chính:

Tại ngày 30/06/2025 tình hình tài chính của Công ty có những điểm cần lưu ý như sau :

Tài sản ngắn hạn	173.821.212.213
Nợ ngắn hạn, trong đó :	1.261.082.416.532
Vay ngân hàng quá hạn thanh toán	279.858.878.280
Trái phiếu quá hạn thanh toán	560.001.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	27.213.150.358

Vốn chủ sở hữu	182.000.000.000
Lỗ lũy kế	(480.669.415.306)

- Theo đó, khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 1.087.261.204.319 VND cho thấy khả năng thanh toán của Công ty bị hạn chế.
- Các khoản vay ngân hàng đã quá hạn thanh toán, Công ty buộc phải bán tài sản đảm bảo để thanh toán các khoản nợ vay ngân hàng đã quá hạn;
- Trái phiếu đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa có phương án cụ thể để xử lý;
- Khoản lỗ lũy kế vượt 298.669.415.306 VND so với vốn chủ sở hữu.
- Không có sự suy giảm lớn về giá trị của các tài sản;
- Nợ phải trả và nợ phải thu tồn đọng nhiều.

b . Về hoạt động:

- Ban Tổng Giám đốc có ý định ngừng hoạt động hay giải thể Công ty: Không có
- Thiếu thành phần lãnh đạo chủ chốt mà không được thay thế: Không có.
- Mất thị trường lớn, khách hàng quan trọng, mất quyền kinh doanh, nhượng quyền thương mại hoặc mất nhà cung cấp quan trọng: phải chuyển đổi hoạt động chính từ thương mại dịch vụ sang cho thuê mặt bằng.
- Thiếu hụt vật tư đầu vào chủ yếu: Không có.

c . Các dấu hiệu khác:

- Không tuân thủ các quy định về góp vốn cũng như những quy định khác: Không có.
- Đơn vị đang bị kiện nếu thua đơn vị không có khả năng đáp ứng: Không có.
- Thay đổi về pháp luật, chính sách ảnh hưởng bất lợi tới đơn vị: Không có.
- Xảy ra các rủi ro, tổn thất mà không được bảo hiểm hoặc bảo hiểm với giá trị thấp: Không có.

Với các dữ liệu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán, soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

LÊ HUỲNH TUYẾT NHI

TRẦN MINH TRỌNG

LƯƠNG ĐỨC TÂM



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
AN GIANG IMPORT AND EXPORT
COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 114/XNK-TCKT
(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
06 tháng đầu năm 2025 so với 06 tháng đầu
năm 2024 đã soát xét/Explanation of the
variance in after-tax profit for the first six
months of 2025 compared with the reviewed
figures for the first six months of 2024.)

An Giang, ngày 09 tháng 3 năm 2026
An Giang, 09 March 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2025 đã soát xét so với 06 tháng đầu năm 2024 đã soát xét như sau/*An Giang Import Export Company hereby provides an explanation for the variance in after-tax profit for the first six months of 2025 (reviewed) compared with the reviewed results for the first six months of 2024 as follows:*

1. Đối với BCTC riêng lẻ/For the separate financial statements:

Trong kỳ kinh doanh 06 tháng đầu 2025, Công ty ghi nhận doanh thu thuần giảm 60.711 triệu đồng, tương ứng giảm 92% so cùng kỳ, do Công ty thiếu nguồn vốn lưu động để kinh doanh. Trong kỳ, Công ty đã tiết giảm nhiều chi phí quản lý danh nghiệp, chi phí bán hàng. Tuy nhiên, Công ty vẫn gánh các khoản định phí như chi phí lãi vay, khấu hao,... Đây là nguyên nhân chính làm Kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2025 của Công ty bị lỗ 40.419 triệu đồng/*During the first six months of 2025, the Company recorded a decrease in net revenue of VND 60,711 million, equivalent to a decline of 92% compared to the same period last year, mainly due to insufficient working capital for business operations. During the period, the Company implemented cost-cutting measures, reducing administrative expenses and selling expenses. However, the Company still had to bear fixed costs such as interest expenses and depreciation. This was the main reason why the Company recorded a loss of VND 40,419 million in the first six months of 2025.*

2. Đối với BCTC hợp nhất/For the consolidated financial statements:

Trong kỳ kinh doanh 06 tháng đầu 2025, doanh thu thuần hợp nhất giảm 135.388 triệu đồng, tương ứng giảm 90% so cùng kỳ, do trong năm 2025 Công ty không còn ghi nhận hợp nhất doanh thu từ các Công ty con đã thoái vốn. Tương tự báo cáo riêng. Trong kỳ, Công ty đã tiết giảm nhiều chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. Tuy nhiên các khoản chi phí lãi vay, khấu hao,... vẫn ở mức cao, đây là nguyên nhân chính làm Kết quả kinh doanh 06 tháng đầu 2025 của Công ty bị lỗ 71.520 triệu đồng/*During the first six months of 2025, consolidated net revenue decreased by VND 135,388 million, equivalent to a decline of 90% compared to the same period last year, mainly because in 2025 the Company no longer consolidated revenue from subsidiaries that had been divested. Similar to the separate financial statements, during the period the Company implemented cost-cutting measures, reducing administrative expenses and selling expenses. However, interest expenses, depreciation and other fixed costs remained at a high level. This was the main reason why the Company recorded a loss of VND 71,520 million in the first six months of 2025.*

Đơn vị tính: Triệu đồng/Unit: Million VND

Chỉ tiêu/Indicator	BCTC riêng/Separate Financial Statements				BCTC Hợp nhất/Consolidated Financial Statements			
	Lũy kế 06 tháng năm 2025/Accumulated for the first six months of 2025	Lũy kế 06 tháng năm 2024/Accumulated for the first six months of 2024	Chênh lệch/Difference	(%)	Lũy kế 06 tháng năm 2025/Accumulated for the first six months of 2025	Lũy kế 06 tháng năm 2024/Accumulated for the first six months of 2024	Chênh lệch/Difference	(%)
Doanh thu thuần bán hàng & dịch vụ/Net revenue from sales and services	4.973	65.684	(60.711)	(92%)	15.504	150.893	(135.388)	(90%)
Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold	7.524	63.957	(56.433)	(88%)	20.050	150.038	(129.988)	(87%)
Lợi nhuận gộp/Gross profit	(2.551)	1.727	(4.278)	(248%)	(4.545)	855	(5.400)	(632%)
Doanh thu hoạt động tài chính/Financial income	17.479	12.075	5.404	45%	17.479	7.970	9.509	119%
Chi phí tài chính/Financial expenses	50.066	86.333	(36.267)	(42%)	43.056	59.992	(16.936)	(28%)
Trong đó: chi phí lãi vay/Of which: Interest expenses	42.341	44.310	(1.969)	(4%)	42.341	46.729	(4.388)	(9%)
Phần lãi lỗ trong Cty LDLK/Share of profit/(loss) from associates and joint ventures	-	-	-		(2.704)	1.887	(4.591)	(243%)
Chi phí bán hàng/Selling expenses	258	1.946	(1.688)	(87%)	263	3.919	(3.656)	(93%)
Chi phí quản lý doanh nghiệp/General and administrative expenses	5.153	22.999	(17.845)	(78%)	12.704	46.083	(33.379)	(72%)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Profit from operating activities	(40.551)	(97.477)	(56.926)	58%	(45.794)	(99.283)	(53.488)	54%
Lợi nhuận khác/Other profit	155	34.482	(34.326)	(100%)	(25.702)	964	(26.666)	(2.767%)
Tổng lợi nhuận trước thuế/Profit before tax	(40.395)	(62.995)	(22.599)	36%	(71.497)	(98.319)	(26.822)	27%
Thuế TNDN/Corporate income tax	23	-	23		23	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN/Profit after corporate income tax.	(40.419)	(62.995)	(22.576)	36%	(71.520)	(98.319)	(26.799)	27%

Trên đây là thông tin giải trình của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết/The above is the explanation provided by An Giang Import – Export Joint Stock Company. We respectfully submit this to the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange for your information.

Trân trọng kính chào/*Sincerely./*.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT/Filed at the Administration Office and the Secretary of the BODs

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HĐQT
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS



LUONG DUC TAM

